

BỘ CÔNG NGHIỆP

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH
ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐỊA CHẤT THEO
GIÁ THIẾT BỊ, VẬT TƯ CHỦ YẾU NĂM 2001**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ...39.../2002/QĐ - BCN ngày 30 tháng 9 năm 2002
của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)*

Hà Nội - 2002

MỤC LỤC

	Trang
* So với Quyết định số 40/1999/QĐ - BCN	5
1. Công tác địa chất, lấy mẫu và gia công mẫu.	5
2. Công tác địa chất thuỷ văn - địa chất công trình.	8
3. Công tác địa vật lý.	16
4. Công tác trắc địa.	18
5. Công tác khai đào.	19
6. Công tác khoan.	23
7. Công tác phân tích thí nghiệm.	29
* So với Quyết định số 1823/1998, 39/1999	32
Cho sản phẩm thông tin địa chất	32

**BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH ĐƠN GIÁ DỰ TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐỊA CHẤT
THEO GIÁ THIẾT BỊ, VẬT TƯ CHỦ YẾU NĂM 2001**

(Đơn giá dự toán có tính khấu hao TSCĐ và không tính khấu hao TSCĐ)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số/2002/QĐ - BCN ngày tháng năm 2002
của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp)*

Bảng số 3

Số TT	Danh mục các công tác địa chất	Tỷ lệ tăng (giảm) đơn giá không tính kh TSCĐ	Tỷ lệ tăng (giảm) đơn giá có tính kh TSCĐ	Hệ số điều chỉnh đơn giá không tính khấu hao TSCĐ	Hệ số điều chỉnh đơn giá có tính kh TSCĐ
1	2	3	4	5	6
So với Quyết định số 40/1999					
1. Công tác địa chất, lấy mẫu và gia công mẫu					
1	Lập đề án và chuẩn bị thi công điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/50.000, nhóm tờ (Không bao gồm thực địa tổng quan)	3,113	2,883	1,031	1,029
2	Lập đề án và chuẩn bị thi công ĐTĐC - KS tỷ lệ 1/25.000, đơn tờ (Không bao gồm thực địa tổng quan)	3,061	2,839	1,031	1,028
3	Điều tra địa chất -điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/50.000, nhóm tờ. Ngoài trời, có quan sát phóng xạ	3,506	3,298	1,035	1,033
4	Điều tra địa chất -điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/50.000, nhóm tờ. Trong phòng, có quan sát phóng xạ	2,281	2,136	1,023	1,021
5	Điều tra địa chất -điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/50.000, nhóm tờ. Ngoài trời, không quan sát phóng xạ	3,963	3,722	1,040	1,037
6	Điều tra địa chất -điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/50.000, nhóm tờ. Trong phòng, không quan sát phóng xạ	2,305	2,158	1,023	1,022
7	Điều tra địa chất -điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/25.000, đơn tờ. Ngoài trời, có quan sát phóng xạ	3,987	3,736	1,040	1,037
8	Điều tra địa chất -điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/25.000, đơn tờ. Trong phòng, có quan sát phóng xạ	2,334	2,167	1,023	1,022
9	Điều tra địa chất -điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/25.000, đơn tờ. Ngoài trời, không quan sát phóng xạ	4,785	4,465	1,048	1,045

1	2	3	4	5	6
10	Điều tra địa chất -điều tra khoáng sản sơ bộ tỷ lệ 1/25.000, đơn tờ. Trong phòng, không quan sát phóng xạ	2,201	2,037	1,022	1,020
11	Điều tra khoáng sản chi tiết hóa. Ngoài trời, có quan sát phóng xạ	2,363	2,210	1,024	1,022
12	Điều tra khoáng sản chi tiết hóa. Trong phòng, có quan sát phóng xạ	-1,089	-1,014	0,989	0,990
13	Điều tra khoáng sản chi tiết hóa. Ngoài trời, không quan sát phóng xạ	0,900	0,839	1,009	1,008
14	Điều tra khoáng sản chi tiết hóa. Trong phòng, không quan sát phóng xạ	-0,773	-0,718	0,992	0,993
15	Lập báo cáo tổng kết đề án điều tra địa chất - khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 nhóm tờ. Có quan sát phóng xạ và không quan sát phóng xạ	2,717	2,560	1,027	1,026
16	Lập báo cáo tổng kết đề án điều tra địa chất - khoáng sản tỷ lệ 1/25.000 đơn tờ. Có quan sát phóng xạ và không quan sát phóng xạ	2,680	2,504	1,027	1,025
17	Lập đề án và chuẩn bị thi công điều tra địa chất - khoáng sản tỷ lệ 1/10.000 (Không bao gồm thực địa tổng quan)	3,485	3,189	1,035	1,032
18	Điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/10.000. Ngoài trời, có quan sát phóng xạ	2,325	2,177	1,023	1,022
19	Điều tra địa chất - khoáng sản tỷ lệ 1/10.000. Trong phòng, có quan sát phóng xạ	-1,064	-0,992	0,989	0,990
20	Điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/10.000. Ngoài trời, không quan sát phóng xạ	0,861	0,804	1,009	1,008
21	Điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/10.000. Trong phòng, không quan sát phóng xạ	-0,720	-0,673	0,993	0,993
22	Lập báo cáo tổng kết đề án điều tra địa chất - khoáng sản tỷ lệ 1/10.000 .Có quan sát phóng xạ và không quan sát phóng xạ	-1,322	-1,235	0,987	0,988
23	Lấy mẫu trọng sa tỷ lệ 1/50.000. Ngoài trời	3,471	3,255	1,035	1,033
24	Lấy mẫu trọng sa kết hợp địa hóa thứ sinh bùn đáy tỷ lệ 1/50.000. Ngoài trời	2,337	2,207	1,023	1,022
25	Trọng sa tỷ lệ 1/50.000. Trong phòng, có xử lý trên máy vi tính	4,166	3,837	1,042	1,038

1	2	3	4	5	6
26	Trọng sa tỷ lệ 1/50.000. Trong phòng, không xử lý trên máy vi tính và tổng kết	0,810	0,768	1,008	1,008
27	Địa hóa thứ sinh bùn đáy tỷ lệ 1/50.000. Trong phòng, có xử lý trên máy vi tính	4,969	4,585	1,050	1,046
28	Địa hóa thứ sinh bùn đáy tỷ lệ 1/50.000. Trong phòng, không xử lý trên máy vi tính và tổng kết	4,981	4,720	1,050	1,047
29	Trọng sa tỷ lệ 1/10.000. Ngoài trời	3,199	2,992	1,032	1,030
30	Trọng sa tỷ lệ 1/10.000. Trong phòng và tổng kết, có xử lý trên máy vi tính.	3,300	3,030	1,033	1,030
31	Trọng sa tỷ lệ 1/10.000. Trong phòng và tổng kết, không xử lý trên máy vi tính.	3,310	3,140	1,033	1,031
32	Thử nghiệm phương pháp lập bản đồ địa hóa thứ sinh đất phủ và lập bản đồ địa hóa thứ sinh đất phủ tỷ lệ 1/10.000. Ngoài trời.	22,512	21,033	1,225	1,210
33	Thử nghiệm phương pháp và lập bản đồ địa hóa thứ sinh đất phủ tỷ lệ 1/10.000. Trong phòng và tổng kết, có xử lý trên máy vi tính.	6,707	6,132	1,067	1,061
34	Lập bản đồ địa hóa thứ sinh đất phủ tỷ lệ 1/10.000. Trong phòng và tổng kết., không xử lý trên máy vi tính	6,723	6,364	1,067	1,064
35	Lấy mẫu rãnh từ các công trình khai đào lộ thiên	1,515	1,455	1,015	1,015
36	Lấy mẫu địa hóa từ các công trình khai đào lộ thiên	1,323	1,271	1,013	1,013
37	Lấy mẫu từ mẫu lõi khoan	1,194	1,147	1,012	1,011
38	Lấy và đãi rửa mẫu từ công trình khai đào	2,627	2,516	1,026	1,025
39	Lấy và đãi rửa mẫu từ các đồng mẫu của công trình khai đào	-0,213	-0,191	0,998	0,998
40	Lấy và đãi mẫu lõi khoan bỏ rời	2,889	2,767	1,029	1,028
41	Gia công mẫu đất đá hoặc quặng thông thường và gia công mẫu vàng xâm nhiễm thô đến độ hạt 0,074mm. Gia công bằng máy	12,29	21,85	1,123	1,218
42	Gia công mẫu các nguyên tố dễ bay hơi đến kích thước 0,074mm. Gia công bằng máy và tay kết hợp.	10,73	23,30	1,107	1,233

1	2	3	4	5	6
43	Gia công mẫu phân tích quang phổ làm bằng máy	2,23	13,30	1,022	1,133
44	Gia công mẫu phân tích quang phổ làm bằng tay	0,02	0,02	1,000	1,000
45	Gia công bằng máy và dải mẫu trọng sa nhân tạo	1,87	12,27	1,019	1,123
2. Cho công tác địa chất thủy văn - địa chất công trình					
46	Lập đề án và chuẩn bị thi công công tác địa chất thủy văn - địa chất công trình. Đo vẽ tỷ lệ 1/200.000	6,31	4,64	1,063	1,046
47	Lập đề án và chuẩn bị thi công công tác địa chất thủy văn - địa chất công trình. Đo vẽ tỷ lệ 1/50.000	6,43	4,71	1,064	1,047
48	Lập đề án và chuẩn bị thi công công tác địa chất thủy văn - địa chất công trình. Các đề án điều tra ĐCTV-ĐCCT khác	6,56	4,78	1,066	1,048
49	Đo vẽ địa chất thủy văn, đo vẽ địa chất công trình tỷ lệ 1/200.000 - 1/5.000. Đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT tỷ lệ 1/10.000-1/5.000	8,79	8,40	1,088	1,084
50	Đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT tỷ lệ 1/200.000-1/25.000	8,48	8,10	1,085	1,081
51	Đo vẽ tổng hợp ĐCTV và địa chất đệ tứ tỷ lệ 1/100.000 - 1/50.000. Đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐC trước đệ tứ và đệ tứ tỷ lệ 1/100.000 - 1/50.000	9,12	8,71	1,091	1,087
52	Đo vẽ tổng hợp ĐCTV và ĐC đệ tứ tỷ lệ 1/25.000. Đo vẽ tổng hợp ĐCTV và ĐC trước đệ tứ và đệ tứ tỷ lệ 1/25.000.	9,16	8,76	1,092	1,088
53	Đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT, địa chất trước đệ tứ và địa chất đệ tứ tỷ lệ 1/100.000-1/50.000	7,89	7,54	1,079	1,075
54	Đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT, địa chất trước đệ tứ và địa chất đệ tứ tỷ lệ 1/25.000	5,72	5,47	1,057	1,055
55	Văn phòng hàng năm các đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT, ĐC trước đệ tứ và ĐC đệ tứ tỷ lệ 1/100.000-1/50.000	4,37	2,92	1,044	1,029
56	Văn phòng hàng năm đo vẽ ĐCTV, đo vẽ ĐCCT tỷ lệ 1/200.000-1/100.000. Văn phòng hàng năm đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT tỷ lệ 1/200.000-1/100.000	4,77	3,10	1,048	1,031

1	2	3	4	5	6
57	Văn phòng hàng năm đo vẽ ĐCTV, đo vẽ ĐCCT tỷ lệ 1/50.000-1/5.000. Văn phòng hàng năm đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT tỷ lệ 1/50.000-1/5.000	5,06	3,25	1,051	1,032
58	Văn phòng hàng năm các đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐC đệ tứ, ĐCTV, ĐC đệ tứ và ĐC trước đệ tứ tỷ lệ 1/25.000	4,88	3,28	1,049	1,033
59	Văn phòng hàng năm các đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐC đệ tứ, ĐCTV, ĐC đệ tứ và ĐC trước đệ tứ tỷ lệ 1/100.000-1/50.000. ĐCTV, ĐCCT, ĐC đệ tứ và ĐC trước đệ tứ tỷ lệ 1/25.000	4,57	2,90	1,046	1,029
60	Chuẩn bị kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm. Bơm dâng bằng máy nén khí - Một máy	7,72	6,60	1,077	1,066
61	Chuẩn bị kết thúc của công tác bơm thí nghiệm. Bơm dâng bằng máy nén khí - Hai máy	7,47	5,99	1,075	1,060
62	Chuẩn bị và kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng máy bơm ly tâm hay piston đặt trên mặt đất: động cơ đốt trong, động cơ điện	6,60	9,54	1,066	1,095
63	Chuẩn bị và kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng máy bơm ly tâm đặt ở giếng.	7,05	6,51	1,070	1,065
64	Chuẩn bị và kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng máy bơm cần cơ khí đặt trên bệ gỗ: động cơ đốt trong, động cơ điện, có cần lắc bơm.	5,62	5,27	1,056	1,053
65	Chuẩn bị và kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng máy bơm cần cơ khí đặt trên bệ bê tông: động cơ đốt trong.	4,59	4,30	1,046	1,043
66	Chuẩn bị và kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng máy bơm cần cơ khí đặt trên bệ bê tông: có động cơ điện. Có cần lắc bơm.	5,37	5,04	1,054	1,050
67	Chuẩn bị và kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng máy bơm giếng phun có động cơ điện, đặt ở miệng lỗ khoan trên bệ gỗ: ATH -14, ATH-10, ATH-8	9,75	9,00	1,097	1,090
68	Chuẩn bị và kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng máy bơm giếng phun có động cơ điện, đặt ở miệng lỗ khoan trên bệ bê tông: ATH -14, ATH-10, ATH-8	9,11	8,42	1,091	1,084
69	Chuẩn bị kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng máy bơm điện chìm thẳng đứng	7,50	6,91	1,075	1,069

1	2	3	4	5	6
70	Chuẩn bị và kết thúc của công tác bơm nước thí nghiệm bằng tay: Xả nước ở lỗ khoan tự chảy, bằng máy bơm piston trên mặt, bằng máy bơm cần.	8,50	7,96	1,085	1,080
71	Tiến hành bơm thí nghiệm: bơm dâng bằng máy nén khí - một máy	32,34	29,04	1,323	1,290
72	Tiến hành bơm thí nghiệm: bơm dâng bằng máy nén khí - hai máy	34,10	30,45	1,341	1,304
73	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy ly tâm hay piston trên mặt đất. Động cơ đốt trong.	20,45	19,58	1,205	1,196
74	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy ly tâm hay piston trên mặt đất. Động cơ điện.	14,19	13,30	1,142	1,133
75	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy ly tâm đặt ở giếng	6,31	5,85	1,063	1,058
76	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy bơm cần cơ khí. Động cơ đốt trong.	21,46	20,57	1,215	1,206
77	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy bơm cần cơ khí. Động cơ điện	12,37	11,76	1,124	1,118
78	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy bơm giếng phun có động cơ điện đặt trên miệng lỗ khoan ATH-14	8,11	7,82	1,081	1,078
79	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy bơm giếng phun có động cơ điện đặt trên miệng lỗ khoan ATH-10	6,42	6,00	1,064	1,060
80	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy bơm giếng phun có động cơ điện đặt trên miệng lỗ khoan ATH-8	5,95	5,49	1,060	1,055
81	Tiến hành bơm thí nghiệm: Bằng máy bơm điện chìm thẳng đứng	2,27	2,13	1,023	1,021
82	Tiến hành bơm thí nghiệm bằng tay: Xả nước ở lỗ khoan tự chảy, bằng máy bơm piston trên mặt, bằng máy bơm cần	6,83	6,40	1,068	1,064
83	Tiến hành bơm thí nghiệm bằng tay: Đo phục hồi mức nước sau khi bơm xong	7,41	6,95	1,074	1,070
84	Chuẩn bị và kết thúc của công tác đổ nước thí nghiệm vào lỗ khoan. Không dùng máy bơm. Đổ nước có lượng tiêu hao <800l/h và > 800l/h	5,05	4,63	1,050	1,046

1	2	3	4	5	6
85	Chuẩn bị và kết thúc của công tác đổ nước thí nghiệm vào lỗ khoan. Có dùng máy bơm. Đổ nước có lượng tiêu hao <800l/h và > 800l/h	4,65	4,37	1,046	1,044
86	Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào lỗ khoan. Không dùng máy bơm. Đổ nước có lượng tiêu hao <800l/h	4,78	4,50	1,048	1,045
87	Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào lỗ khoan. Không dùng máy bơm. Đổ nước có lượng tiêu hao >800l/h	4,37	4,11	1,044	1,041
88	Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào lỗ khoan. Có dùng máy bơm. Đổ nước có lượng tiêu hao <800l/h	11,37	10,45	1,114	1,105
89	Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào lỗ khoan. Có dùng máy bơm. Đổ nước có lượng tiêu hao >800l/h	10,08	9,31	1,101	1,093
90	Chuẩn bị và kết thúc của công tác đổ nước thí nghiệm vào giếng, hố đào. Không dùng máy bơm. Độ sâu <2,5m. Lưu lượng nước đổ <800l/h và >800l/h	5,40	5,06	1,054	1,051
91	Chuẩn bị và kết thúc của công tác đổ nước thí nghiệm vào giếng, hố đào. Không dùng máy bơm. Độ sâu >2,5m. Lưu lượng nước đổ <800l/h và >800l/h	4,85	4,54	1,048	1,045
92	Chuẩn bị và kết thúc của công tác đổ nước thí nghiệm vào giếng, hố đào. Có dùng máy bơm. Độ sâu <2,5m. Lưu lượng nước đổ <800l/h và >800l/h	3,77	3,47	1,038	1,035
93	Chuẩn bị và kết thúc của công tác đổ nước thí nghiệm vào giếng, hố đào. Có dùng máy bơm. Độ sâu >2,5m. Lưu lượng nước đổ <800l/h và >800l/h	3,51	3,24	1,035	1,032
94	Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào giếng, hố đào. Không dùng máy bơm. Độ sâu < 2,5m. Lưu lượng nước đổ <800l/h và >800l/h	5,68	5,33	1,057	1,053
95	Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào giếng, hố đào. Không dùng máy bơm. Độ sâu > 2,5m. Lưu lượng nước đổ <800l/h và >800l/h	5,06	4,74	1,051	1,047
96	Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào giếng, hố đào. Có dùng máy bơm. Độ sâu < 2,5m. Lưu lượng nước đổ <800l/h và >800l/h	4,26	3,93	1,043	1,039

1	2	3	4	5	6
97	Tiến hành đổ nước thí nghiệm vào giếng, hố đào. Có dùng máy bơm. Độ sâu > 2,5m. Lưu lượng nước đổ <800l/h và >800l/h	3,96	3,66	1,040	1,037
98	Mức nước thí nghiệm ở lỗ khoan trong vùng TK -TD khoáng sản rắn, dùng máy khoan sẵn có. Lỗ khoan có lưu lượng $Q < 0,5l/s$. Chuẩn bị và kết thúc.	4,63	3,26	1,046	1,033
99	Mức nước thí nghiệm ở lỗ khoan trong vùng TK -TD khoáng sản rắn, dùng máy khoan sẵn có. Lỗ khoan có lưu lượng $Q < 0,5l/s$. Thí nghiệm	23,56	19,86	1,236	1,199
100	Mức nước thí nghiệm ở lỗ khoan trong vùng TK -TD khoáng sản rắn, dùng máy khoan sẵn có. Lỗ khoan có lưu lượng $Q < 0,5l/s$. Văn phòng lập tài liệu thí nghiệm	7,32	6,98	1,073	1,070
101	Mức nước thí nghiệm bằng tay ở giếng: Mức thí nghiệm	8,31	7,80	1,083	1,078
102	Mức nước thí nghiệm bằng tay ở giếng: Văn phòng lập tài liệu thí nghiệm	7,66	7,31	1,077	1,073
103	Chuẩn bị và kết thúc của công tác nén ngoài hiện trường ở hố đào: Nén. Kích thủy lực.	5,11	4,79	1,051	1,048
104	Thí nghiệm nén ngoài hiện trường ở hố đào: Nén. Có làm ướt	5,29	4,95	1,053	1,050
105	Thí nghiệm nén ngoài hiện trường ở hố đào: Nén. Không làm ướt	5,52	5,17	1,055	1,052
106	Thí nghiệm nén ngoài hiện trường ở hố đào: Kích thủy lực. Có làm ướt	4,73	4,43	1,047	1,044
107	Thí nghiệm nén ngoài hiện trường ở hố đào: Kích thủy lực. Không làm ướt	4,94	4,63	1,049	1,046
108	Thí nghiệm nén ngoài hiện trường: Văn phòng lập tài liệu nguyên thủy thí nghiệm	1,47	1,39	1,015	1,014
109	Thí nghiệm cắt ngoài hiện trường: Chuẩn bị và kết thúc trên mặt, hố móng	7,01	6,58	1,070	1,066
110	Thí nghiệm cắt ngoài hiện trường: Chuẩn bị và kết thúc ở giếng, hào, lò	6,82	6,40	1,068	1,064

1	2	3	4	5	6
111	Thí nghiệm cắt ngoài hiện trường: Thí nghiệm trên mặt, hố móng	8,21	7,72	1,082	1,077
112	Thí nghiệm cắt ngoài hiện trường: Thí nghiệm ở giếng, hào, lò	6,94	6,51	1,069	1,065
113	Thí nghiệm cắt ngoài hiện trường: Văn phòng lập tài liệu nguyên thủy 1 điểm thí nghiệm	1,51	1,43	1,015	1,014
114	Lấy mẫu nguyên dạng ở lỗ khoan	10,70	10,20	1,107	1,102
115	Lấy mẫu nguyên dạng ở hố, hào, giếng sâu <3m	15,37	14,69	1,154	1,147
116	Lấy mẫu nguyên dạng ở hố, hào, giếng sâu >3m, lò bằng, lò vỉa dọc, lò xuyên vỉa.	13,64	13,04	1,136	1,130
117	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Đo mực nước, đo nhiệt độ nước trong lỗ khoan và giếng. Đo lưu lượng, đo nhiệt độ nước ở lỗ khoan tự chảy, điểm lộ và dòng chảy trên mặt.	1,76	1,65	1,018	1,017
118	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Lấy mẫu nước hoặc khí ở lỗ khoan, giếng. Không có giá 3 chân	5,66	5,46	1,057	1,055
119	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Lấy mẫu nước hoặc khí ở lỗ khoan, giếng. Có giá 3 chân	4,91	4,73	1,049	1,047
120	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Lấy mẫu nước ở điểm lộ, dòng mặt, lỗ khoan tự chảy.	4,65	4,47	1,046	1,045
121	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Trang bị đầu lỗ khoan quan trắc. Nạp và nạp lại bộ bốc hơi thổ những bùn lầy.	0,88	0,85	1,009	1,009
122	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Quan trắc sự bốc hơi mặt đất, bùn lầy. Đo 1 lần bằng băng kế.	7,02	6,75	1,070	1,068
123	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Nạp và lắp, trang bị cho 1 máy đo độ thấm, đo độ bốc hơi và độ thấm lọc bằng máy đo độ thấm, đo độ ẩm của đất bằng phương pháp phóng xạ.	6,47	6,20	1,065	1,062
124	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Di chuyển đi quan trắc và lấy mẫu của các quan trắc viên	3,44	3,17	1,034	1,032
125	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Di chuyển đi quan trắc và lấy mẫu của cán bộ kiểm tra.	3,49	3,33	1,035	1,033

1	2	3	4	5	6
126	Quan trắc động thái nước khu vực: Dừng xe thô sơ đi quan trắc. Tổ quan trắc đồng bằng, ven biển, trung du.	6,45	6,08	1,065	1,061
127	Quan trắc động thái nước khu vực: Dừng xe thô sơ đi quan trắc. Tổ quan trắc vùng núi sâu, ảnh hưởng triều do thủ công ngày 2 lần	5,20	4,89	1,052	1,049
128	Quan trắc động thái nước khu vực: Dừng xe thô sơ đi quan trắc. Tổ quan trắc vùng ảnh hưởng triều do thủ công ngày 12 lần	4,69	4,39	1,047	1,044
129	Quan trắc động thái nước khu vực: Dừng xe thô sơ đi quan trắc. Tổ quan trắc đo bằng máy tự ghi	6,64	6,03	1,066	1,060
130	Quan trắc động thái nước khu vực: Dừng xe có động cơ đi quan trắc. Tổ quan trắc đồng bằng, ven biển, trung du	9,77	8,32	1,098	1,083
131	Quan trắc động thái nước khu vực: Dừng xe có động cơ đi quan trắc. Tổ quan trắc vùng núi sâu và tổ quan trắc vùng ảnh hưởng triều do thủ công ngày 2 lần	7,63	6,70	1,076	1,067
132	Quan trắc động thái nước khu vực: Dừng xe có động cơ đi quan trắc. Tổ quan trắc đo bằng máy tự ghi.	8,68	22,40	1,087	1,224
133	Quan trắc động thái nước khu vực: Tổ văn phòng tổng hợp quản lý điều hành	2,97	1,20	1,030	1,012
134	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Dừng xe có động cơ đi kiểm tra. Tổ quan trắc kiểm tra thuộc văn phòng.	18,16	15,31	1,182	1,153
135	Quan trắc động thái nước chuyên đề: Dừng xe có động cơ đi kiểm tra. Tổ quan trắc kiểm tra thuộc đội.	7,47	6,61	1,075	1,066
136	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực. Dừng ô tô đi lấy mẫu ở điểm lộ, dòng mặt, lỗ khoan tự chảy	14,67	16,03	1,147	1,160
137	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực. Dừng ô tô đi lấy mẫu. Bơm lấy mẫu. Không có giá 3 chân	9,82	11,91	1,098	1,119
138	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực. Dừng ô tô đi lấy mẫu. Bơm lấy mẫu. Có giá 3 chân	8,45	10,56	1,085	1,106
139	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực. Dừng ô tô đi lấy mẫu. Lấy bằng ống mức. Không có giá 3 chân	9,36	11,75	1,094	1,117
140	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực. Dừng ô tô đi lấy mẫu. Lấy bằng ống mức. Có giá 3 chân	7,90	10,27	1,079	1,103

1	2	3	4	5	6
141	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe có động cơ đi lấy mẫu ở điểm lộ, dòng mặt, lỗ khoan tự chảy	7,48	6,33	1,075	1,063
142	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe có động cơ đi lấy mẫu. Lấy mẫu bằng ống mức. Không có giá 3 chân	6,59	5,46	1,066	1,055
143	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe có động cơ đi lấy mẫu. Lấy mẫu bằng ống mức. Có giá 3 chân	5,75	4,70	1,057	1,047
144	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe có động cơ đi lấy mẫu. Bơm lấy mẫu. Không có giá 3 chân	6,91	6,10	1,069	1,061
145	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe có động cơ đi lấy mẫu. Bơm lấy mẫu. Có giá 3 chân	6,70	5,85	1,067	1,059
146	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe thô sơ đi lấy mẫu ở điểm lộ, dòng mặt, lỗ khoan tự chảy	5,18	4,97	1,052	1,050
147	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe thô sơ đi lấy mẫu. Lấy bằng ống mức. Không có giá 3 chân	5,68	5,45	1,057	1,054
148	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe thô sơ đi lấy mẫu. Lấy bằng ống mức. Có giá 3 chân	4,81	4,61	1,048	1,046
149	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe thô sơ đi lấy mẫu. Bơm lấy mẫu. Không có giá 3 chân	6,16	7,16	1,062	1,072
150	Lấy mẫu quan trắc động thái nước khu vực: Sử dụng xe thô sơ đi lấy mẫu. Bơm lấy mẫu. Có giá 3 chân	6,15	7,08	1,062	1,071
151	Lập báo cáo tổng kết công tác đo vẽ ĐCTV, đo vẽ ĐCCT tỷ lệ 1/200.000 - 1/5.000	0,92	-0,52	1,009	0,995

1	2	3	4	5	6
152	Lập báo cáo tổng kết công tác đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT. Lập báo cáo tổng kết công tác đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐC đệ tứ; ĐCTV, ĐC trước đệ tứ và đệ tứ.	0,85	-0,03	1,008	1,000
153	Lập báo cáo tổng kết công tác đo vẽ tổng hợp ĐCTV, ĐCCT, địa chất trước đệ tứ và địa chất đệ tứ.	0,81	-0,95	1,008	0,991
154	Lập báo cáo tổng kết công tác đo vẽ ĐCTV, ĐCCT ở các đề án điều tra địa chất khác. Lập báo cáo tổng kết các tài liệu ĐCTV, ĐCCT trong công tác địa chất.	0,99	-0,58	1,010	0,994

3. Cho công tác địa vật lý

155	Đo điện trường thiên nhiên - Đo 1 cánh, đo gradien	3,267	3,065	1,033	1,031
156	Đo điện trường thiên nhiên: Đo 2 cánh	3,088	2,911	1,031	1,029
157	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại I - II, $AB \leq 500m$	10,585	10,012	1,106	1,100
158	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại I - II, $AB = 650 - 1000m$	5,371	5,160	1,054	1,052
159	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại I - II, $AB = 1500 - 2000m$	5,000	4,807	1,050	1,048
160	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại I - II, $AB = 3000m$	4,556	4,380	1,046	1,044
161	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại I - II, $AB = 4000m$	5,174	4,977	1,052	1,050
162	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại III, $AB \leq 500m$	10,171	9,766	1,102	1,098
163	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại III, $AB = 650-1000m$	5,134	4,934	1,051	1,049
164	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại III, $AB = 1500 - 2000m$	4,792	4,608	1,048	1,046
165	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại III, $AB = 3000m$	4,392	4,225	1,044	1,042
166	Đo sâu đối xứng: Địa hình loại III, $AB = 4000m$	4,993	4,806	1,050	1,048
167	Đo mật cắt đối xứng đơn giản Địa hình loại I-III và $AB=50-500$, DH IV và $AB \leq 300m$	10,585	10,012	1,106	1,100
168	Đo mật cắt đối xứng đơn giản Địa hình loại IV và $AB > 300m$	10,171	9,766	1,102	1,098
169	Đo mật cắt liên hợp Địa hình loại I-III và $AB=50-500$, DH IV và $AB \leq 300m$	7,727	7,323	1,077	1,073
170	Đo mật cắt liên hợp: Địa hình loại IV và $AB > 300m$	18,506	17,571	1,185	1,176
171	Đo phân cực kích thích: Địa hình loại I-II, $AB \leq 500m$	9,206	7,586	1,092	1,076
172	Đo phân cực kích thích: Địa hình loại I-II, $AB=600-680m$	8,740	7,288	1,087	1,073

1	2	3	4	5	6
173	Đo phân cực kích thích: Địa hình loại I-II , AB=1000m	8,346	7,032	1,083	1,070
174	Đo phân cực kích thích: Địa hình loại I-II , AB=1500-2000m	7,968	6,780	1,080	1,068
175	Đo phân cực kích thích: Địa hình loại III-IV , AB≤500m	8,740	7,288	1,087	1,073
176	Đo phân cực kích thích: Địa hình loại III-IV , AB=600-680m	8,346	7,032	1,083	1,070
177	Đo phân cực kích thích: Địa hình loại III-IV , AB=1000m	7,968	6,780	1,080	1,068
178	Đo phân cực kích thích: Địa hình loại III-IV , AB=1500-2000m	7,675	6,583	1,077	1,066
179	Từ tính mặt đất: Máy từ cơ quang, có phát tuyến sẵn. Địa hình loại I-II	9,511	9,177	1,095	1,092
180	Từ tính mặt đất: Máy từ cơ quang, có phát tuyến sẵn. Địa hình loại III-IV	8,631	8,324	1,086	1,083
181	Từ tính mặt đất: Máy từ cơ quang, không có phát tuyến sẵn. Địa hình loại I-II	6,982	6,734	1,070	1,067
182	Từ tính mặt đất: Máy từ cơ quang, không có phát tuyến sẵn. Địa hình loại III	6,607	6,370	1,066	1,064
183	Từ tính mặt đất: Máy từ cơ quang, không có phát tuyến sẵn. Địa hình loại IV	6,306	6,080	1,063	1,061
184	Từ tính mặt đất: Máy từ proton, có tuyến phát sẵn. Địa hình loại I - III	3,752	3,222	1,038	1,032
185	Từ tính mặt đất: Máy từ proton, có tuyến phát sẵn. Địa hình loại IV	3,583	3,137	1,036	1,031
186	Từ tính mặt đất: Máy từ proton, không có tuyến phát sẵn. Địa hình loại I - II	2,993	2,655	1,030	1,027
187	Từ tính mặt đất: Máy từ proton, Không có tuyến phát sẵn. Địa hình loại III - IV	2,893	2,591	1,029	1,026
188	Lập mạng lưới tựa trọng lực	3,628	3,750	1,036	1,037
189	Điểm thường trọng lực. Địa hình loại I-II	3,628	3,750	1,036	1,037
190	Điểm thường trọng lực. Địa hình loại III	3,389	3,515	1,034	1,035
191	Điểm thường trọng lực. Địa hình loại IV	3,239	3,364	1,032	1,034

1	2	3	4	5	6
192	Đo phóng xạ mặt đất: Đo xạ theo tuyến phát sẵn. Địa hình loại I-II	14,723	13,375	1,147	1,134
193	Đo phóng xạ mặt đất: Đo xạ theo tuyến phát sẵn. Địa hình loại III-IV	13,739	12,646	1,137	1,126
194	Đo phóng xạ mặt đất: Đo xạ theo tuyến không phát sẵn. Địa hình loại I-II	13,120	12,172	1,131	1,122
195	Đo phóng xạ mặt đất: Đo xạ theo tuyến không phát sẵn. Địa hình loại III-IV	12,682	11,832	1,127	1,118
196	Đo phóng xạ mặt đất: Đo xạ công trình. Không sửa lại	14,723	13,375	1,147	1,134
197	Đo phóng xạ mặt đất: Đo xạ công trình. Có sửa lại	13,739	12,646	1,137	1,126
198	Vận chuyển tổ Carota	0,000	0,000	1,000	1,000
199	Để tiến hành đo các phương pháp ĐVL lỗ khoan	18,251	16,172	1,183	1,162
200	Văn phòng tổng kết công tác địa vật lý: đo điện trường thiên nhiên	5,206	4,790	1,052	1,048
201	Văn phòng tổng kết công tác địa vật lý: Đo sâu và đo mặt cắt	9,738	9,004	1,097	1,090
202	Văn phòng tổng kết công tác địa vật lý: Đo phân cực kích thích	4,635	4,286	1,046	1,043
203	Văn phòng tổng kết công tác địa vật lý : Đo từ tính mặt đất	4,836	4,447	1,048	1,044
204	Văn phòng tổng kết công tác địa vật lý Đo trọng lực	4,757	4,328	1,048	1,044
205	Văn phòng tổng kết công tác địa vật lý: Đo phóng xạ gama đường bộ	6,031	5,495	1,060	1,055

4. Cho công tác trắc địa

206	Lập lưới tam giác hạng III	0,90	0,87	1,009	1,009
207	Lập lưới tam giác hạng IV	1,09	1,05	1,011	1,011
208	Lập lưới giải tích 1	1,45	1,41	1,014	1,014
209	Lập lưới giải tích 2	1,62	1,58	1,016	1,016
210	Lập lưới giải tích 3 và giao hội tương đương	1,28	1,25	1,013	1,012
211	Lập lưới đa giác loại 1 trực tiếp	0,29	0,28	1,003	1,003
212	Lập lưới đa giác loại 1 gián tiếp	0,33	0,32	1,003	1,003
213	Lập lưới đa giác loại 2 trực tiếp	0,85	0,83	1,009	1,008
214	Lập lưới đa giác loại 2 gián tiếp	0,34	0,33	1,003	1,003

1	2	3	4	5	6
215	Lập lưới đường sườn kinh vĩ trực tiếp	0,21	0,21	1,002	1,002
216	Lập lưới đường sườn kinh vĩ gián tiếp	0,48	0,47	1,005	1,005
217	Lập đường sườn thị cự	0,57	0,56	1,006	1,006
218	Lập lưới khống chế độ cao hạng III	-0,66	-0,64	0,993	0,993
219	Lập lưới khống chế độ cao hạng IV	-0,68	-0,66	0,993	0,993
220	Lập lưới khống chế độ cao kỹ thuật	-0,42	-0,41	0,996	0,996
221	Lập lưới khống chế độ cao đo đạc	0,38	0,37	1,004	1,004
222	Đo vẽ bản đồ địa hình các tỷ lệ bằng phương pháp kinh vĩ	0,06	0,06	1,001	1,001
223	Đo vẽ bản đồ địa hình các tỷ lệ bằng phương pháp bàn đạc	0,06	0,05	1,001	1,001
224	Đo vẽ mặt cắt địa hình các tỷ lệ	0,09	0,09	1,001	1,001
225	Vẽ mặt cắt địa hình các tỷ lệ từ bản đồ địa hình các tỷ lệ	0,00	0,00	1,000	1,000
226	Định tuyến tìm kiếm thăm dò các khoảng cách cọc	-0,11	-0,10	0,999	0,999
227	Đưa công trình địa chất từ thiết kế ra thực địa	0,15	0,14	1,001	1,001
228	Đo công trình và đưa vào bản đồ	0,00	0,00	1,000	1,000
229	Định tuyến địa vật lý các khoảng cách cọc	-1,10	-1,07	0,989	0,989
230	Thành lập điểm khống chế ảnh	0,51	0,49	1,005	1,005
231	Điều vẽ ảnh hàng không	0,00	0,00	1,000	1,000
232	Thiết kế, đo, tính tầng dày	0,00	0,00	1,000	1,000
233	Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1: 10.000 và 1/5.000 bằng ảnh hàng không	0,00	0,00	1,000	1,000
5. Cho công tác khai đào					
234	Thi công vĩa lộ 0-2m	2,17	2,11	1,022	1,021
235	Thi công hào chiều sâu 0-2m	1,82	1,77	1,018	1,018
236	Thi công hào chiều sâu 0-4m	45,25	44,11	1,452	1,441
237	Thi công hào chiều sâu 0-6m	42,80	41,69	1,428	1,417
238	Thi công hào chiều sâu 0-8m	39,39	38,35	1,394	1,384
239	Thi công hố	0,00	0,00	1,000	1,000
240	Thi công giếng nông tiết diện 0,96m ² , chống trụ khoảng chiều sâu 0-5m	37,52	36,31	1,375	1,363

1	2	3	4	5	6
241	Thi công giếng nông tiết diện $0,96\text{m}^2$, chống trụ khoảng chiều sâu 0-10m	35,22	34,06	1,352	1,341
242	Thi công giếng nông tiết diện $0,96\text{m}^2$, chống liên vò khoảng chiều sâu 0-5m	58,14	56,41	1,581	1,564
243	Thi công giếng nông tiết diện $0,96\text{m}^2$, chống liên vò khoảng chiều sâu 0-10m	55,00	53,32	1,550	1,533
244	Thi công giếng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chống trụ khoảng chiều sâu 0-10m	49,96	48,39	1,500	1,484
245	Thi công giếng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chống trụ khoảng chiều sâu 0-15m	45,14	43,66	1,451	1,437
246	Thi công giếng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chống trụ khoảng chiều sâu 0-20m	44,03	42,58	1,440	1,426
247	Thi công giếng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chống trụ khoảng chiều sâu 0-25m	43,01	41,60	1,430	1,416
248	Thi công giếng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chống trụ khoảng chiều sâu 0-30m	42,14	40,73	1,421	1,407
249	Thi công giếng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chống liên vò khoảng chiều sâu 0-5m	52,43	50,76	1,524	1,508
250	Thi công giếng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chống liên vò khoảng chiều sâu 0-10m	49,17	47,57	1,492	1,476
251	Thi công giếng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chống liên vò khoảng chiều sâu 0-15m	46,08	44,55	1,461	1,445
252	Thi công giếng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chống liên vò khoảng chiều sâu 0-20m	45,23	43,73	1,452	1,437
253	Thi công giếng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chống liên vò khoảng chiều sâu 0-25m	44,37	42,88	1,444	1,429
254	Thi công giếng tiết diện $1,40\text{m}^2$, chống liên vò khoảng chiều sâu 0-30m	43,62	42,15	1,436	1,421
255	Thi công giếng tiết diện $2,16\text{m}^2$, chống liên vò khoảng chiều sâu 0-5m	52,66	50,98	1,527	1,510
256	Thi công giếng tiết diện $2,16\text{m}^2$, chống liên vò khoảng chiều sâu 0-10m	49,24	47,63	1,492	1,476
257	Thi công giếng tiết diện $2,16\text{m}^2$, chống liên vò khoảng chiều sâu 0-15m	45,97	44,44	1,460	1,444
258	Thi công giếng tiết diện $2,16\text{m}^2$, chống liên vò khoảng chiều sâu 0-20m	45,07	43,56	1,451	1,436

1	2	3	4	5	6
259	Thi công giếng tiết diện 2,16m ² , chống liên vì khoảng chiều sâu 0-25m	44,47	42,97	1,445	1,430
260	Thi công giếng tiết diện 2,16m ² , chống liên vì khoảng chiều sâu 0-30m	43,36	41,89	1,434	1,419
261	Thi công giếng tiết diện 2,16m ² , chống liên vì khoảng chiều sâu 0-35m	42,63	41,18	1,425	1,412
262	Thi công giếng tiết diện 2,16m ² , chống liên vì khoảng chiều sâu 0-40m	41,80	40,38	1,418	1,404
263	Thi công giếng tiết diện 2,16m ² , chống liên vì khoảng chiều sâu 0-45m	40,97	39,57	1,410	1,396
264	Thi công giếng tiết diện 2,16m ² , chống liên vì khoảng chiều sâu 0-50m	40,28	38,90	1,403	1,389
265	Thi công giếng sa khoáng tiết diện 0,96m ² , chống liên vì khoảng chiều sâu 0-5m	60,12	58,08	1,601	1,581
266	Thi công giếng sa khoáng tiết diện 0,96m ² , chống liên vì khoảng chiều sâu 0-10m	57,12	55,14	1,571	1,551
267	Thi công giếng sa khoáng tiết diện 1,40m ² , chiều sâu giếng 0-5m	65,77	63,60	1,658	1,636
268	Thi công giếng sa khoáng tiết diện 1,40m ² , chiều sâu giếng 0-10m	62,52	60,41	1,625	1,604
269	Thi công giếng sa khoáng tiết diện 1,40m ² , chiều sâu giếng 0-15m	59,52	57,48	1,595	1,575
270	Thi công giếng sa khoáng tiết diện 1,40m ² , chiều sâu giếng 0-20m	58,01	56,01	1,580	1,560
271	Thi công giếng sa khoáng tiết diện 1,40m ² , chiều sâu giếng 0-25m	56,43	54,47	1,564	1,545
272	Thi công giếng sa khoáng tiết diện 1,40m ² , chiều sâu giếng 0-30m	54,91	52,98	1,549	1,530
273	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện 2,04 m ² , vận chuyển bằng xe cút kít, có chống chèn, chiều sâu lò 0-100m	32,08	30,98	1,321	1,310
274	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện 2,04 m ² , vận chuyển bằng xe cút kít, không chống chèn, chiều sâu lò 0-100m	2,02	1,95	1,020	1,019

1	2	3	4	5	6
275	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện 2,04 m ² , vận chuyển bằng xe cút kít, có chống chèn, chiều sâu lò 0-200m	31,29	30,21	1,313	1,302
276	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện 2,04 m ² , vận chuyển bằng xe cút kít, không chống chèn, chiều sâu lò 0-200m	2,11	2,03	1,021	1,020
277	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện 2,04 m ² , vận chuyển bằng xe cút kít, có chống chèn, chiều sâu lò 0-300m	30,38	29,33	1,304	1,293
278	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện 2,04 m ² , vận chuyển bằng xe cút kít, không chống chèn, chiều sâu lò 0-300m	2,17	2,09	1,022	1,021
279	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, có chống chèn, chiều sâu lò 0-100m	27,87	26,39	1,279	1,264
280	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, không chống chèn, chiều sâu lò 0-100m	1,82	1,72	1,018	1,017
281	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, có chống chèn, chiều sâu lò 0-200m	27,38	25,92	1,274	1,259
282	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, không chống chèn, chiều sâu lò 0-200m	2,14	2,01	1,021	1,020
283	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, có chống chèn, chiều sâu lò 0-300m	36,07	34,15	1,361	1,342
284	Thi công lò bằng thủ công, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, không chống chèn, chiều sâu lò 0-300m	1,96	1,84	1,020	1,018
285	Thi công lò bằng cơ khí, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, có chống chèn, chiều sâu lò 0-100m	42,75	41,03	1,427	1,410
286	Thi công lò bằng cơ khí, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, không chống chèn, chiều sâu lò 0-100m	4,47	4,28	1,045	1,043

1	2	3	4	5	6
287	Thi công lò bằng cơ khí, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, có chống chèn, chiều sâu lò 0-200m	40,30	38,60	1,403	1,386
288	Thi công lò bằng cơ khí, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, không chống chèn, chiều sâu lò 0-200m	4,65	4,45	1,047	1,044
289	Thi công lò bằng cơ khí, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, có chống chèn, chiều sâu lò 0-300m	38,15	36,44	1,382	1,364
290	Thi công lò bằng cơ khí, tiết diện 2,72 m ² , vận chuyển bằng xe goòng, không chống chèn, chiều sâu lò 0-300m	4,83	4,61	1,048	1,046
291	Đào xúc đất đá phần cửa lò bằng phương pháp thủ công	2,55	2,47	1,026	1,025
292	Chống cửa lò tiết diện 2,04 m ²	104,71	102,04	2,047	2,020
293	Chống cửa lò tiết diện 2,72 m ²	102,16	99,54	2,022	1,995
294	Xây dựng cầu cạn	5,17	5,08	1,052	1,051
295	Chống và sửa chữa lò cũ trong thi công lò bằng, tiết diện 2,04 m ²	91,29	89,79	1,913	1,898
296	Chống và sửa chữa lò cũ trong thi công lò bằng, tiết diện 2,72 m ²	94,36	92,80	1,944	1,928
297	Lắp công trình khai đào	4,25	4,09	1,043	1,041
6. Cho công tác khoan					
298	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 100m, phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp I-VI	32,11	29,28	1,321	1,293
299	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 100m, phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp VII-VIII	28,27	25,86	1,283	1,259
300	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 100m, phương pháp khoan kim cương, nhóm đất đá cấp IX-XII	12,64	11,96	1,126	1,120

1	2	3	4	5	6
301	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 300, 500m, phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp I-VI	33,81	31,04	1,338	1,310
302	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 300, 500m phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp VII-VIII	31,75	29,29	1,318	1,293
303	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 300, 500m phương pháp khoan kim cương, nhóm đất đá cấp IX-XII	16,04	15,23	1,160	1,152
304	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 700m, phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp I-VI	32,25	29,31	1,322	1,293
305	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 700m phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp VII-VIII	31,77	28,96	1,318	1,290
306	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy cố định, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 700m phương pháp khoan kim cương, nhóm đất đá cấp IX-XII	17,33	16,31	1,173	1,163
307	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy tự hành, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 500m, phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp I-VI	34,11	31,02	1,341	1,310
308	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy tự hành, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 500m phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp VII-VIII	32,00	29,30	1,320	1,293
309	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy tự hành, kiểu đầu quay Spinden đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 500m phương pháp khoan kim cương, nhóm đất đá cấp IX-XII	16,10	15,23	1,161	1,152

1	2	3	4	5	6
310	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy tự hành, kiểu đầu quay roto đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 500m, phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp I-VI	30,69	28,35	1,307	1,284
311	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu, loại máy tự hành, kiểu đầu quay roto đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 500m phương pháp khoan hợp kim, nhóm đất đá cấp VII-X	28,16	26,10	1,282	1,261
312	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu các lỗ khoan nghiên cứu ĐCTV, loại máy tự hành, kiểu đầu quay roto đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 100m, phương pháp khoan bằng hợp kim, nhóm đất đá cấp I-VI	27,71	25,52	1,277	1,255
313	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu các lỗ khoan nghiên cứu ĐCTV, loại máy tự hành, kiểu đầu quay roto đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 100m, phương pháp khoan bằng hợp kim, nhóm đất đá cấp VII-X	23,51	21,77	1,235	1,218
314	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu các lỗ khoan nghiên cứu ĐCTV, loại máy tự hành, kiểu đầu quay roto đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 300m, phương pháp khoan bằng hợp kim, nhóm đất đá cấp I-VI	30,61	28,25	1,306	1,282
315	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu các lỗ khoan nghiên cứu ĐCTV, loại máy tự hành, kiểu đầu quay roto đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 300m, phương pháp khoan bằng hợp kim, nhóm đất đá cấp VII-X	26,91	24,92	1,269	1,249
316	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu các lỗ khoan nghiên cứu ĐCTV, loại máy tự hành, kiểu đầu quay roto đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 500m, phương pháp khoan bằng hợp kim, nhóm đất đá cấp I-VI	32,30	29,79	1,323	1,298
317	Khoan xoay cơ khí có lấy mẫu các lỗ khoan nghiên cứu ĐCTV, loại máy tự hành, kiểu đầu quay roto đặt trên mặt đất, chiều sâu lỗ khoan đến 500m, phương pháp khoan bằng hợp kim, nhóm đất đá cấp VII-X	26,90	24,90	1,269	1,249
318	Khoan các lỗ khoan tìm kiếm thăm dò mỏ sa khoáng bằng các máy khoan đập cơ khí. Đường kính 168 mm	10,05	9,39	1,101	1,094

1	2	3	4	5	6
319	Khoan các lỗ khoan tìm kiếm thăm dò mỏ sa khoáng bằng các máy khoan đập cơ khí. Đường kính 219 mm	10,95	10,23	1,110	1,102
320	Khoan các lỗ khoan tìm kiếm thăm dò mỏ sa khoáng bằng các máy khoan đập cơ khí. Đường kính 273 mm	10,72	10,01	1,107	1,100
321	Khoan lấy mẫu bằng bộ khoan tay có thấp	4,36	4,02	1,044	1,040
322	Tháo lắp vận chuyển thiết bị khoan. Loại máy cố định. Chiều sâu lỗ khoan đến 100m	14,45	13,83	1,144	1,138
323	Tháo lắp vận chuyển thiết bị khoan. Loại máy cố định. Chiều sâu lỗ khoan đến 300m, 500m	10,42	9,99	1,104	1,100
324	Tháo lắp vận chuyển thiết bị khoan. Loại máy cố định. Chiều sâu lỗ khoan đến 700m	10,70	10,28	1,107	1,103
325	Tháo lắp vận chuyển thiết bị khoan. Loại máy tự hành. Chiều sâu lỗ khoan đến 100m và 300m	9,95	9,36	1,099	1,094
326	Tháo lắp vận chuyển thiết bị khoan. Loại máy tự hành. Chiều sâu lỗ khoan đến 500m	8,92	8,54	1,089	1,085
327	Tháo lắp vận chuyển máy khoan đập cơ khí trong tuyến thi công	6,61	6,30	1,066	1,063
328	Tháo lắp vận chuyển bộ khoan tay có thấp trong tuyến thi công	19,60	18,87	1,196	1,189
329	Đánh dung dịch có tỷ trọng tới 1,3g/cm ³ . Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m	14,07	12,28	1,141	1,123
330	Đánh dung dịch có tỷ trọng tới 1,3g/cm ³ . Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m, 500m	19,80	17,61	1,198	1,176
331	Đánh dung dịch có tỷ trọng tới 1,3g/cm ³ . Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 700m	20,40	18,06	1,204	1,181
332	Đánh dung dịch có tỷ trọng tới 1,3g/cm ³ . Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m	20,17	18,12	1,202	1,181
333	Đánh dung dịch có tỷ trọng tới 1,3g/cm ³ . Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m	22,04	19,92	1,220	1,199
334	Đánh dung dịch có tỷ trọng tới 1,3g/cm ³ . Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 500m	20,27	18,40	1,203	1,184
335	Đánh dung dịch có tỷ trọng tới 1,3g/cm ³ . Loại máy khoan đập cơ khí	9,95	9,18	1,099	1,092

1	2	3	4	5	6
336	Rửa 100m lỗ khoan để nghiên cứu địa vật lý . Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	16,96	15,02	1,170	1,150
337	Rửa 100m lỗ khoan để nghiên cứu địa vật lý . Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m và 500m.	23,86	21,48	1,239	1,215
338	Rửa 100m lỗ khoan để nghiên cứu địa vật lý . Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 700m.	24,28	21,74	1,243	1,217
339	Rửa 100m lỗ khoan để nghiên cứu địa vật lý . Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	21,04	19,35	1,210	1,194
340	Rửa 100m lỗ khoan để nghiên cứu địa vật lý . Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m.	25,64	23,38	1,256	1,234
341	Rửa 100m lỗ khoan để nghiên cứu địa vật lý . Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 500m.	23,44	21,42	1,234	1,214
342	Nâng thả máy phục vụ nghiên cứu địa vật lý lỗ khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	12,56	11,06	1,126	1,111
343	Nâng thả máy phục vụ nghiên cứu địa vật lý lỗ khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m và 500m	18,13	16,24	1,181	1,162
344	Nâng thả máy phục vụ nghiên cứu địa vật lý lỗ khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 700m.	18,77	16,72	1,188	1,167
345	Nâng thả máy phục vụ nghiên cứu địa vật lý lỗ khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	18,48	16,70	1,185	1,167
346	Nâng thả máy phục vụ nghiên cứu địa vật lý lỗ khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m.	20,29	18,43	1,203	1,184
347	Nâng thả máy phục vụ nghiên cứu địa vật lý lỗ khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 500m.	19,00	17,30	1,190	1,173
348	Trám chống phức tạp lỗ khoan hoặc lấp 1m lỗ khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	12,56	11,06	1,126	1,111

1	2	3	4	5	6
349	Trám chống phức tạp lỗ khoan hoặc lấp 1m lỗ khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m và 500m.	18,13	16,24	1,181	1,162
350	Trám chống phức tạp lỗ khoan hoặc lấp 1m lỗ khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 700m.	18,76	16,72	1,188	1,167
351	Trám chống phức tạp lỗ khoan hoặc lấp 1m lỗ khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	18,48	16,70	1,185	1,167
352	Trám chống phức tạp lỗ khoan hoặc lấp 1m lỗ khoan. Loại máy tự hành . Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m	20,29	18,43	1,203	1,184
353	Trám chống phức tạp lỗ khoan hoặc lấp 1m lỗ khoan. Loại máy tự hành . Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 500m	19,00	17,30	1,190	1,173
354	Trám xi măng lỗ khoan. Loại máy cố định sử dụng máy bơm khoan. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	12,66	11,15	1,127	1,112
355	Trám xi măng lỗ khoan. Loại máy cố định sử dụng máy bơm khoan. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m và 500m.	18,13	16,24	1,181	1,162
356	Trám xi măng lỗ khoan. Loại máy cố định sử dụng máy bơm khoan. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 700m.	18,76	16,72	1,188	1,167
357	Trám xi măng lỗ khoan. Loại máy tự hành sử dụng máy bơm khoan. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	18,48	16,70	1,185	1,167
358	Trám xi măng lỗ khoan. Loại máy tự hành sử dụng máy bơm khoan. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m.	20,29	18,43	1,203	1,184
359	Trám xi măng lỗ khoan. Loại máy tự hành sử dụng máy bơm khoan. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 500m.	18,97	17,28	1,190	1,173
360	Chống và nhổ ống chống trong khi khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	12,56	11,06	1,126	1,111

1	2	3	4	5	6
361	Chống và nhổ ống chống trong khi khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m và 500m	18,13	16,24	1,181	1,162
362	Chống và nhổ ống chống trong khi khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 700m	18,78	16,72	1,188	1,167
363	Chống và nhổ ống chống trong khi khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m	18,48	16,70	1,185	1,167
364	Chống và nhổ ống chống trong khi khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m	20,29	18,43	1,203	1,184
365	Chống và nhổ ống chống trong khi khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 500m	19,00	17,30	1,190	1,173
366	Phục vụ công tác nghiên cứu ĐCTV lỗ khoan trong quá trình khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	13,13	11,49	1,131	1,115
367	Phục vụ công tác nghiên cứu ĐCTV lỗ khoan trong quá trình khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m và 500m.	20,65	18,40	1,206	1,184
368	Phục vụ công tác nghiên cứu ĐCTV lỗ khoan trong quá trình khoan. Loại máy cố định. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 700m.	21,18	18,76	1,212	1,188
369	Phục vụ công tác nghiên cứu ĐCTV lỗ khoan trong quá trình khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 100m.	20,85	18,77	1,209	1,188
370	Phục vụ công tác nghiên cứu ĐCTV lỗ khoan trong quá trình khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 300m.	22,52	20,38	1,225	1,204
371	Phục vụ công tác nghiên cứu ĐCTV lỗ khoan trong quá trình khoan. Loại máy tự hành. Nhóm chiều sâu lỗ khoan đến 500m.	20,86	18,94	1,209	1,189
7. Cho công tác phân tích thí nghiệm					
372	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng antimon	19,18	17,96	1,192	1,180
373	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng boxit	8,49	7,83	1,085	1,078

1	2	3	4	5	6
374	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng chì kẽm	2,86	2,64	1,029	1,026
375	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng cromit phân tích hàng loạt mẫu đơn	4,02	3,76	1,040	1,038
376	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng đất hiếm, phóng xạ	9,72	8,95	1,097	1,089
377	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng đa kim	12,58	11,72	1,126	1,117
378	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng đồng	8,03	7,39	1,080	1,074
379	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng mangan	11,27	10,44	1,113	1,104
380	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng sắt	8,88	8,23	1,089	1,082
381	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng pirit phân tích mẫu đơn	7,61	7,03	1,076	1,070
382	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng thiếc	10,39	9,72	1,104	1,097
383	Phân tích hóa học khoáng sản kim loại: Quặng thủy ngân phân tích mẫu đơn	6,63	6,24	1,066	1,062
384	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Apatit	13,68	12,52	1,137	1,125
385	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Photphorit phân tích mẫu đơn	8,54	7,73	1,085	1,077
386	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Asbet	10,55	9,58	1,106	1,096
387	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Cát	8,91	8,09	1,089	1,081
388	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Đá vôi	9,06	8,21	1,091	1,082
389	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Đolomit	22,55	20,45	1,226	1,205
390	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Grafit	23,25	21,01	1,232	1,210
391	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Fenspat	9,57	8,68	1,096	1,087

1	2	3	4	5	6
392	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Caolin	10,15	9,21	1,102	1,092
393	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Serpentin	9,68	8,77	1,097	1,088
394	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Sét	10,47	9,50	1,105	1,095
395	Phân tích hóa học khoáng sản không kim loại (KSR): Silicat phân tích mẫu tổng hợp	8,13	7,37	1,081	1,074
396	Phân tích hóa học các yếu cầu riêng trong than. Phân tích hóa học than.	28,70	26,32	1,287	1,263
397	Phân tích hóa học từng yếu cầu riêng trong nước	12,34	11,44	1,123	1,114
398	Phân tích hóa học các loại nước	8,79	8,18	1,088	1,082
399	Phân tích quang phổ hấp thụ nguyên tử	0,07	0,04	1,001	1,000
400	Phân tích quang phổ plasma	1,92	1,27	1,019	1,013
401	Phân tích nghiệm	23,56	21,32	1,236	1,213
402	Phân tích quang phổ hồ quang	23,13	21,22	1,231	1,212
403	Phân tích cơ lý	5,88	5,44	1,059	1,054
404	Thử nghiệm khoáng sản không kim loại	2,28	1,87	1,023	1,019
405	Phân tích hiển vi điện tử	2,55	2,27	1,025	1,023
406	Phân tích nhiệt	7,08	6,08	1,071	1,061
407	Phân tích ronghen	1,99	1,75	1,020	1,017
408	Phân tích khoáng tương	3,27	2,83	1,033	1,028
409	Phân tích khoáng vật	3,02	2,80	1,030	1,028
410	Phân tích thạch học, thạch học than	3,90	3,17	1,039	1,032
411	Phân tích trầm tích	4,46	4,31	1,045	1,043
412	Phân tích cổ sinh bào tử phấn: Gia công và phân tích toàn diện mẫu bào tử phấn hoa đệ tứ	7,05	6,35	1,071	1,063
413	Phân tích cổ sinh bào tử phấn: Gia công và phân tích toàn diện mẫu vi cổ sinh foraminifera.	4,19	3,85	1,042	1,039
414	Gia công lát mỏng trong suốt, mẫu mài láng: Gia công lát mỏng trong suốt của đất đá, quặng và than	8,31	7,03	1,083	1,070
415	Gia công lát mỏng trong suốt, mẫu mài láng: Gia công mẫu mài láng của đất đá, quặng và than	0,55	0,45	1,005	1,005
416	Phân loại mẫu trọng sa	1,67	1,56	1,017	1,016

1	2	3	4	5	6
417	Gia công mẫu trầm tích biển: Gia công mẫu cát, sét bột, cát sét bột.	10,01	8,99	1,100	1,090
418	Gia công mẫu trầm tích biển: Gia công mẫu trọng sa.	7,19	6,59	1,072	1,066
So với Quyết định số 1823/1998, 39/1999					
Cho sản phẩm thông tin địa chất					
419	Thu nhận báo cáo	-2,25	-2,06	0,977	0,979
420	Bảo quản kho LT	-10,21	-9,29	0,898	0,907
421	Bảo quản kho TV	-3,22	-2,58	0,968	0,974
422	Phục vụ đọc	-1,62	-1,43	0,984	0,986
423	Bổ sung sách	7,90	7,60	1,079	1,076
424	Phiếu tư liệu	-0,77	-0,73	0,992	0,993
425	Phiếu dữ liệu	-1,10	-1,04	0,989	0,990
426	Cài đặt phiếu TL	-4,11	-3,69	0,959	0,963
427	Cài đặt dữ liệu	-4,02	-3,60	0,960	0,964
428	Số hóa bản đồ	-10,88	-9,49	0,891	0,905
429	Tin học hóa báo cáo	-10,46	-8,43	0,895	0,916
430	Bảo trì cơ sở dữ liệu	-8,00	-6,11	0,920	0,939
431	Tap chí địa chất	-2,04	-1,86	0,980	0,981
432	Nội san thông tin	-1,81	-1,60	0,982	0,984